

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật ("Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Vũ Văn Toàn (*)	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên độc lập	
Ông Lê Tuấn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 03/11/2025

(*) Ngày 26 tháng 8 năm 2026, Công ty đã nhận được đơn đề nghị thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT của ông Vũ Văn Toàn.

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Nguyễn Đại Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 10/08/2026
Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2025
		Miễn nhiệm từ 10/08/2026
Bà Đỗ Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm từ 10/08/2026
Bà Hà Huyền Lương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 10/08/2026
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	Miễn nhiệm từ 10/08/2026
Bà Nguyễn Vũ Y Tân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2025
		Miễn nhiệm từ 10/08/2026

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Lụa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 02/02/2026
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 02/02/2026

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thanh Nam – Chủ tịch HĐQT và Ông Nguyễn Ngọc Cương – Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa-niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Cương
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 1035/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3660-2026-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554.026.565.039	733.205.120.320
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	135.313.614.165	29.227.915.103
Tiền	111		13.313.614.165	27.807.915.103
Các khoản tương đương tiền	112		122.000.000.000	1.420.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.168.383.894	13.815.882.222
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	11.168.383.894	13.815.882.222
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.137.798.951	566.284.917.111
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	227.578.355.682	275.976.707.917
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	26.154.619.956	133.866.766.117
Phải thu ngắn hạn khác	135	9.1	17.496.181.966	275.102.054.268
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(23.091.358.653)	(118.660.611.191)
Hàng tồn kho	140	10	155.689.938.258	121.431.088.449
Hàng tồn kho	141		173.910.266.186	141.882.388.719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(18.220.327.928)	(20.451.300.270)
Tài sản ngắn hạn khác	160		3.716.829.771	2.445.317.435
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	3.128.308.572	2.283.810.987
Thuế GTGT được khấu trừ	162		588.521.199	161.506.448
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		484.130.558.910	338.745.558.961
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.078.071.420	1.041.608.920
Phải thu dài hạn khác	215	9.2	1.078.071.420	1.041.608.920
Tài sản cố định	220		108.980.603.253	121.165.962.842
Tài sản cố định hữu hình	221	12	108.085.214.443	120.145.134.270
- Nguyên giá	222		605.856.884.934	609.207.009.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(497.771.670.491)	(489.061.875.133)
Tài sản cố định vô hình	227	13	895.388.810	1.020.828.572
- Nguyên giá	228		5.313.999.620	5.313.999.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.418.610.810)	(4.293.171.048)
Tài sản dở dang dài hạn	250		2.775.738.076	2.242.430.972
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.775.738.076	2.242.430.972
Đầu tư tài chính dài hạn	260		359.042.939.581	197.401.391.492
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6.2	750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.2	354.260.000.000	192.800.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(750.000.000)	(750.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.1	4.782.939.581	4.601.391.492
Tài sản dài hạn khác	270		12.253.206.580	16.894.164.735
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	10.384.599.445	14.662.957.492
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.868.607.135	2.231.207.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.038.157.123.949	1.071.950.679.281

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		384.321.300.698	445.319.045.730
Nợ ngắn hạn	310		358.876.891.114	413.377.257.994
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	79.484.515.867	83.627.756.622
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	44.727.589.558	14.255.217.259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	7.460.769.854	14.821.776.806
Phải trả người lao động	315		5.865.289.243	7.610.747.282
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	10.274.158.969	10.582.285.624
Phải trả ngắn hạn khác	320		4.087.766.452	4.562.199.358
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	200.788.019.105	271.202.965.201
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.188.782.066	6.714.309.842
Nợ dài hạn	330		25.444.409.584	31.941.787.736
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	24.409.707.238	31.879.052.238
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.034.702.346	62.735.498
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	653.835.823.251	626.631.633.551
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(929.122.239.199)	(957.124.525.653)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(957.124.525.653)	(1.007.069.805.417)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		28.002.286.454	49.945.279.764
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.456.788.348	37.254.885.102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.038.157.123.949	1.071.950.679.281

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lụa



Nguyễn Thị Lụa



Nguyễn Ngọc Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	316.119.506.983	317.583.125.692
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	14.619.312.984	151.076.190
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		301.500.193.999	317.432.049.502
Giá vốn hàng bán	11	24	208.625.174.035	240.957.874.079
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.875.019.964	76.474.175.423
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	4.288.897.510	4.372.087.286
Chi phí tài chính	23	26	14.358.703.020	6.746.518.322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		13.622.242.046	4.681.121.092
Chi phí bán hàng	25	27	26.852.334.295	25.048.864.803
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.082.644.592	21.364.270.510
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.870.235.567	27.686.609.074
Thu nhập khác	31	29	5.859.106.595	7.435.427.920
Chi phí khác	32	30	516.867.691	698.993.832
Lợi nhuận khác	40		5.342.238.904	6.736.434.088
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.212.474.471	34.423.043.162
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.673.717.813	8.026.735.732
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.334.566.958	(1.050.170.558)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.204.189.700	27.446.477.988
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.002.286.454	27.445.830.672
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(798.096.754)	647.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	249	244
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	249	244

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		35.212.474.471	34.423.043.162
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.185.359.589	12.554.463.549
Các khoản dự phòng	03		(1.466.207.083)	6.750.239.899
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(139.879.072)	290.413.391
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.286.657.197)	(10.547.099.838)
Chi phí đi vay	06		13.622.242.046	4.681.121.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.127.332.754	48.152.181.255
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		317.187.336.992	(65.082.335)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.027.877.467)	(2.877.383.827)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.942.139.096	(50.836.480.260)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.433.860.462	2.233.721.643
Chi phí đi vay đã trả	14		(13.055.344.265)	(4.429.172.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.498.675.840)	(15.655.827.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		339.108.771.732	(23.478.043.121)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(21.944.114.156)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400.500.000	3.060.565.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(250.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.130.000.000	260.625.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(369.318.737.500)	(99.726.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		207.858.737.500	46.926.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.290.718.426	11.651.449.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155.138.781.574)	(50.007.099.185)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		227.167.720.305	291.650.875.611
Tiền trả nợ gốc vay	34		(305.052.011.401)	(217.640.103.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.884.291.096)	74.010.772.473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		106.085.699.062	525.630.167
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	29.227.915.103	19.581.608.627
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	135.313.614.165	20.107.238.794

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Cường

Mẫu số B09a – DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam, đổi tên từ ngày 13/08/2026) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 ngày 27/09/2010 do Sở Tài chính Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 25 ngày 13/08/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24, Tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tập đoàn có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện không quá 12 tháng.

CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh máy móc thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Hà Nội	99%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Hà Nội	85,2%	85,2%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Hồ Chí Minh	25%	25%	Kinh doanh thiết bị y tế

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30/6/2026 là 167 người (tại ngày 01/01/2026 là 165 người)

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Tập đoàn đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá cũng như thuyết minh và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét. Số liệu được phân loại lại và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt hoặc không nhất quán nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 (Thông tư 43) sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính hàng tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm: phần mềm vi tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 06 năm.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng và chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phù hợp với từng loại chi phí.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỪ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Tập đoàn phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn;
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VAY

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tập đoàn.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tập đoàn.

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

THẶNG DƯ VỐN

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam và đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được chủ sở hữu phê duyệt.

GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	4.906.858.414	602.325.859
- Tiền gửi không kỳ hạn	8.406.755.751	27.205.589.244
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.524.214.229	238.955.603
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.382.401.023	362.804.087
+ Các ngân hàng khác	4.500.140.499	26.603.829.554
- Tương đương tiền (*)	122.000.000.000	1.420.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	120.000.000.000	-
+ Các ngân hàng khác	2.000.000.000	1.420.000.000
Cộng	135.313.614.165	29.227.915.103

(*) Tại ngày 30/06/2026, Công ty có khoản tương đương tiền với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,25%/năm đến 4,75%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.168.383.894	11.168.383.894	-	13.815.882.222	13.815.882.222	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	11.168.383.894	11.168.383.894	-	13.815.882.222	13.815.882.222	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.107.828.767	5.107.828.767	-	5.219.397.260	5.219.397.260	-
	5.521.569.863	5.521.569.863	-	5.030.191.780	5.030.191.780	-
Các ngân hàng khác	538.985.264	538.985.264	-	3.566.293.182	3.566.293.182	-
Dài hạn						
Cho vay các tổ chức khác	4.782.939.581	4.782.939.581	-	4.601.391.492	4.601.391.492	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp và Thương mại Tâm An	4.782.939.581	4.782.939.581	-	4.601.391.492	4.601.391.492	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 01/01/2026: từ 2,9%/năm đến 4,1%/năm).

Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đang được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (1)	750.000.000	-	(750.000.000)	-
	750.000.000	-	(750.000.000)	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Đối tượng đầu tư 1 (2)	354.260.000.000	354.260.000.000	-	192.800.000.000
Đối tượng đầu tư 2 (3)	196.628.000.000	196.628.000.000	-	140.000.000.000
Đối tượng đầu tư 3 (4)	52.800.000.000	52.800.000.000	-	52.800.000.000
Đối tượng đầu tư 3 (4)	104.832.000.000	104.832.000.000	-	-
Cộng	355.010.000.000	354.260.000.000	(750.000.000)	193.550.000.000
				192.800.000.000
				(750.000.000)

- (1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín với tổng giá trị 750.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 25%. Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty liên kết này từ năm 2017.
- (2) Giá trị khoản đầu tư là 196,6 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 19,77%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Công ty và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 30/06/2026.
- Giá trị phần vốn góp của Công ty tại Đối tượng đầu tư 1 được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.
- (3) Giá trị khoản đầu tư là 52,8 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 19,75%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Công ty và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 30/06/2026.

- (4) Giá trị khoản đầu tư là 104,832 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 19,2%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Công ty và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 30/06/2026.

Thông tin về trình bày tên các đối tượng được đầu tư: Thuyết minh 35.2

Các đối tượng đầu tư 1, 2, 3 của Tập đoàn hoạt động bình thường trong kỳ.

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	18.636.000	-	34.127.520	-
+ Công ty Cổ phần Tasco	18.636.000	-	34.127.520	-
- Phải thu khách hàng khác	227.559.719.682	(7.806.073.695)	275.942.580.397	(85.565.736.405)
+ Công ty TNHH Đầu tư phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	57.855.024.395	-	33.643.020.795	-
+ Các đối tượng khác	169.704.695.287	(7.806.073.695)	242.299.559.602	(85.565.736.405)
Cộng	227.578.355.682	(7.806.073.695)	275.976.707.917	(85.565.736.405)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Trả trước cho người bán khác				
- Công ty TNHH thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	(12.240.360.000)	12.240.360.000	(12.240.360.000)
- Công ty TNHH Nipon Việt Nam	3.525.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH thiết bị y tế Hải Phát	3.395.000.000	-	93.818.635.996	-
- Các đối tượng khác	6.994.259.956	(2.889.424.958)	27.807.770.121	(2.919.438.931)
Cộng	26.154.619.956	(15.129.784.958)	133.866.766.117	(15.159.798.931)

9. PHẢI THU KHÁC**9.1 PHẢI THU KHÁC. NGÁN HẠN**

Ngán hạn	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
Phải thu về hợp tác đầu tư tài chính				
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển công nghệ Hoàn Mỹ	1.490.000.000	-	3.025.000.000	-
+ Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hải Phát	1.490.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
+ Tạm ứng (*)	16.003.181.966	(155.500.000)	3.025.000.000	-
CBNV của các công ty con	15.177.286.141	-	272.077.054.268	(17.935.075.855)
Bộ phận kinh doanh miền Bắc	1.011.828.200	-	3.706.542.472	-
Bộ phận kinh doanh miền Nam	6.353.196.240	-	1.500.000.000	-
Các cá nhân khác	1.617.528.000	-	836.255.971	-
+ Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	1.194.733.701	-	35.732.860	-
+ Các khoản khác (**)	-	-	1.334.553.641	-
Cộng	828.895.825	(155.500.000)	250.000.000.000	-
	17.496.181.966	(155.500.000)	18.370.511.796	(17.935.075.855)
			275.102.054.268	(17.935.075.855)

(*) Các khoản tạm ứng chủ yếu phục vụ cho hoạt động phát triển dự án, tham dự hội nghị, triển khai các dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và các khoản khác.

(**) Trong kỳ, Tập đoàn đã thông qua việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với một số khoản công nợ phải thu khác là các khoản phải thu CBNV đã nghỉ việc tại Tập đoàn đã được trích dự phòng phải thu khó đòi 100% theo Quyết định số 3006/QĐ-VMPI ngày 30/06/2026 của Tổng Giám đốc Công ty.

9.2 PHẢI THU KHÁC DÀI HẠN

Dài hạn	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.078.071.420	-	1.041.608.920	-
+ Ký cược, ký quỹ	1.078.071.420	-	1.041.608.920	-
Cộng	1.078.071.420	-	1.041.608.920	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	15.544.662.654	-	22.558.224.202	-
- Hàng hóa	123.145.328.372	(18.153.079.392)	107.968.918.534	(20.384.051.734)
- Hàng gửi đi bán	35.220.275.160	(67.248.536)	11.355.245.983	(67.248.536)
Cộng	173.910.266.186	(18.220.327.928)	141.882.388.719	(20.451.300.270)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026
 đến ngày 30/06/2026

11. NỢ XẤU

Đối tượng	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
		Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng							
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	Trên 2 năm	24.915.748.476	17.109.674.781	(7.806.073.695)	90.664.810.661	5.099.074.256	(85.565.736.405)
	Thanh toán	3.403.050.000	1.141.280.000	(2.261.770.000)	3.403.050.000	1.141.280.000	(2.261.770.000)
Công ty TNHH Song Việt	Trên 3 năm	1.896.450.000	-	(1.896.450.000)	1.896.450.000	-	(1.896.450.000)
	Thanh toán						
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Trên 6 tháng	1.943.560.000	1.104.398.000	(839.162.000)	1.943.560.000	1.104.398.000	(839.162.000)
Các khách hàng khác (*)		17.672.688.476	14.863.996.781	(2.808.691.695)	83.421.750.661	2.853.396.256	(80.568.354.405)
Trả trước cho người bán							
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	Trên 3 năm	15.129.784.958	-	(15.129.784.958)	15.159.798.931	-	(15.159.798.931)
	Thanh toán	12.240.360.000	-	(12.240.360.000)	12.240.360.000	-	(12.240.360.000)
Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	Trên 3 năm	2.889.424.958	-	(2.889.424.958)	2.889.424.958	-	(2.889.424.958)
Các đối tượng khác (*)		-	-	-	30.013.973	-	(30.013.973)
Phải thu khác							
Các đối tượng khác (**)	Trên 3 năm	155.500.000	-	(155.500.000)	17.935.075.855	-	(17.935.075.855)
	Thanh toán	155.500.000	-	(155.500.000)	17.935.075.855	-	(17.935.075.855)
Cộng		40.201.033.434	17.109.674.781	(23.091.358.653)	123.759.685.447	5.099.074.256	(118.660.611.191)

(*) Trong kỳ Tập đoàn đã thông qua việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với một số khoản công nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và trả trước cho nhà cung cấp đã trích dự phòng phải thu khó đòi 100% tại Công ty TNHH Kyoto Medical Science (công ty con) theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 1 tháng 6 năm 2026

(**) Trong kỳ, Tập đoàn đã thông qua việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với một số khoản công nợ phải thu khác là các khoản phải thu CBNV đã nghỉ việc tại Tập đoàn đã được trích dự phòng phải thu khó đòi 100% theo Quyết định số 3006/QĐ-VMPI ngày 30/06/2026 của Tổng Giám đốc Công ty.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	7.617.359.883	589.222.202.365	8.933.615.498	3.433.831.657	609.207.009.403
Thanh lý nhượng bán	-	(3.350.124.469)	-	-	(3.350.124.469)
Số dư cuối kỳ	7.617.359.883	585.872.077.896	8.933.615.498	3.433.831.657	605.856.884.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(3.790.576.737)	(477.854.192.470)	(5.121.077.549)	(2.296.028.377)	(489.061.875.133)
Khấu hao trong kỳ	(469.520.820)	(10.594.875.365)	(582.299.784)	(413.223.858)	(12.059.919.827)
Thanh lý nhượng bán	-	3.350.124.469	-	-	3.350.124.469
Số dư cuối kỳ	(4.260.097.557)	(485.098.943.366)	(5.703.377.333)	(2.709.252.235)	(497.771.670.491)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	3.826.783.146	111.368.009.895	3.812.537.949	1.137.803.280	120.145.134.270
Số cuối kỳ	3.357.262.326	100.773.134.530	3.230.238.165	724.579.422	108.085.214.443

Tại ngày 30/06/2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 320.253.773.341 VND (tại ngày 01/01/2026 là 305.893.601.487 VND).

Tại ngày 30/06/2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để cầm cố, bảo đảm cho các khoản vay là 67.682.917.758 VND (tại ngày 01/01/2026 là 75.007.235.920 VND).

Tập đoàn không có TSCĐ hữu hình còn sử dụng hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ nào có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	5.313.999.620	5.313.999.620
Số dư cuối kỳ	5.313.999.620	5.313.999.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	(4.293.171.048)	(4.293.171.048)
Hao mòn trong kỳ	(125.439.762)	(125.439.762)
Số dư cuối kỳ	(4.418.610.810)	(4.418.610.810)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.020.828.572	1.020.828.572
Tại ngày cuối kỳ	895.388.810	895.388.810

Tại 30/06/2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.771.171.664 VND (tại 01/01/2026 là 3.384.320.000 VND).

Danh sách tài sản cố định vô hình có nguyên giá trên 10%:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Ghi chú
1	Phần mềm quản lý tổng thể AI-CAM	30/09/2020	2.195.000.000	2.195.000.000	-	Đang sử dụng
2	Phần mềm quản lý nhân sự	04/01/2021	950.000.000	950.000.000	-	Đang sử dụng
3	Phần mềm quản lý phòng khám HIS Standard -Ánh Dương	27/09/2023	968.000.000	445.459.245	522.540.755	Đang sử dụng
	Tổng cộng		4.113.000.000	3.590.459.245	522.540.755	

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.521.503.364	217.836.977
- Chi phí thuê mặt bằng	842.314.297	850.691.705
- Các khoản chi phí khác	764.490.911	1.215.282.305
Cộng	3.128.308.572	2.283.810.987

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	671.264.365	2.981.100.089
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.039.472.213	7.171.668.733
- Các khoản chi phí khác	6.673.862.867	4.510.188.670
Cộng	10.384.599.445	14.662.957.492

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các bên liên quan	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	79.484.515.867	83.627.756.622
+ Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	14.452.008.486	40.241.235.896
+ Microvention INC	29.454.430.515	18.802.669.307
+ United Imaging Healthcare Hong Kong Limited	10.028.862.600	12.397.190.000
+ Konica Minolta, INC.	14.312.549.769	6.596.080.524
+ Các đối tượng khác	11.236.664.497	5.590.580.895
Cộng	79.484.515.867	83.627.756.622

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
- Người mua trả tiền trước là các bên khác	44.727.589.558	14.255.217.259
+ Công ty TNHH Sức khỏe Khởi Nguyên	29.622.800.000	-
+ Bệnh viện Bạch Mai	-	5.287.900.000
+ Bệnh viện K	-	3.593.400.000
+ Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	-	2.038.950.000
+ Các đối tượng khác	15.104.789.558	3.334.967.259
Cộng	44.727.589.558	14.255.217.259

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
+ Chi phí tư vấn chuyên môn	5.303.255.718	5.303.255.718
+ Trích trước chi phí hoa hồng	4.207.333.704	4.687.880.677
+ Các khoản trích trước khác	763.569.547	591.149.229
Cộng	10.274.158.969	10.582.285.624

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (VND)		Số phát sinh trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	2.115.834.437	-	7.665.215.449	9.781.049.886	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	78.262.087	78.262.087	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.498.675.840	-	6.673.717.813	12.498.675.840	6.673.717.813	-
- Thuế thu nhập cá nhân	192.208.293	-	2.988.428.520	2.399.449.461	781.187.352	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.058.236	-	10.000.001	19.193.548	5.864.689	-
Cộng	14.821.776.806	-	17.415.623.870	24.776.630.822	7.460.769.854	-

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ (VND)	Trong năm (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	200.788.019.105	234.637.065.305	305.052.011.401	271.202.965.201
Vay ngắn hạn ngân hàng	190.191.019.105	227.167.720.305	300.481.011.401	263.504.310.201
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (1)	6.123.286.792	9.397.719.952	19.116.580.550	15.842.147.390
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (2)	39.009.396.271	39.009.396.271	36.689.316.042	36.689.316.042
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	-	-	34.521.863.960	34.521.863.960
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (3)	66.100.578.609	90.580.839.118	101.854.320.214	77.374.059.705
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (4)	40.173.422.192	48.845.513.942	27.432.535.492	18.760.443.742
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền (5)	8.028.246.917	8.028.246.917	12.197.764.422	12.197.764.422
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (6)	30.756.088.324	30.756.088.324	67.397.187.600	67.397.187.600
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB)	-	549.915.781	1.271.443.121	721.527.340
Vay dài hạn đến hạn trả	10.597.000.000	7.469.345.000	4.571.000.000	7.698.655.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (7)	1.832.000.000	1.389.345.000	916.000.000	1.358.655.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (8)	6.340.000.000	3.170.000.000	3.170.000.000	6.340.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (9)	2.425.000.000	2.910.000.000	485.000.000	-
b) Vay dài hạn	24.409.707.238	-	7.469.345.000	31.879.052.238
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (7)	6.406.885.000	-	1.389.345.000	7.796.230.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (9)	5.335.000.000	-	2.910.000.000	8.245.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (8)	12.667.822.238	-	3.170.000.000	15.837.822.238
Cộng	225.197.726.343	234.637.065.305	312.521.356.401	303.082.017.439

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại 30/06/2026 như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6453135 giữa Công ty Cổ phần và Phát triển Y tế Việt Nhật và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Mỹ Đình ngày 17/07/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	24 tỷ VND	5 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của công ty
(2)	Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Thành ngày 20/05/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	45 tỷ VND	179 ngày kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ 3
(3)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.06/2025-HDCV/HM/NHCT326-VIET NHAT giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long ngày 06/06/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	120 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Bất động sản, các tài sản cố định của Công ty và bên thứ 3
(4)	Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HDTD/DDO giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hà Nội ngày 17/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	120 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(5)	Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Ngõ Quyền ngày 20/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh Phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị y tế vật tư tiêu hao	70 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPBank cấp tín dụng
(6)	Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 01/10/2025/HDHM-PN/SHB giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long ngày 10/07/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	280 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính xác hợp đồng do SHB cấp tín dụng
(7)	Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 02/2025/6453135/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Mỹ Đình ngày 15/08/2025	Cho vay, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ đầu tư hệ thống máy chụp cộng hưởng từ MRI lắp đặt tại Bệnh viện Đa khoa Hưng Thịnh	11 tỷ VND	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
(8)	Hợp đồng cấp tín dụng số 0014/2025/HHM-PN/SHB ngày 11/06/2024	Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ chuẩn đoán hình ảnh	28,62 tỷ VND	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	Cổ phần của bên thứ ba và các tài sản cố định của Công ty
(9)	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/16246050	Cho vay thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư hệ thống máy chụp cộng hưởng từ MRI cho Trung tâm chẩn đoán hình ảnh tại thành phố Vinh, Nghệ An.	9,7 tỷ VND	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.007.069.805.417)	250.159.515	539.681.628.200
- Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	37.000.000.000	37.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	49.945.279.764	4.725.587	49.950.005.351
Số dư đầu năm nay	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(957.124.525.653)	37.254.885.102	626.631.633.551
- Lãi trong kỳ	-	-	-	28.002.286.454	(798.096.754)	27.204.189.700
Số dư cuối kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(929.122.239.199)	36.456.788.348	653.835.823.251

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	170.000.000.000	170.000.000.000
- Các cổ đông khác	955.001.710.000	955.001.710.000
Cộng	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Vốn góp cuối kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu kỳ CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	100,00	100,00

21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi được xử lý và theo dõi ngoại bảng căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022, số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025 của Hội đồng quản trị của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật; Quyết định số 3006/QĐ-VMPI ngày 30/06/2026 của Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật, và Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Công ty TNHH Kyoto Medical Science (Công ty con). Cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải thu khách hàng	380.792.026.574	301.742.070.829
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	205.245.437.966	147.489.894.962
Các đối tượng khác	175.546.588.608	154.252.175.867
Trả trước cho người bán	322.821.787.773	322.791.773.800
JWB CO LTD., - JPY (DP)	68.935.982.843	68.935.982.843
JWB CO., LTD - USD (DP)	121.294.923.671	121.294.923.671
Các đối tượng khác	132.590.881.259	132.560.867.286
Phải thu khác	619.017.729.134	601.238.153.279
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	87.934.458.528
Công ty TNHH thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	426.110.806.472	426.110.806.472
Các đối tượng khác	104.972.464.134	87.192.888.279
Tổng cộng	1.322.631.543.481	1.225.771.997.908

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán hàng	262.119.198.187	272.307.056.501
- Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	15.559.939.766	16.470.568.586
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.440.369.030	28.805.500.605
Cộng	316.119.506.983	317.583.125.692

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	14.619.312.984	151.076.190
Cộng	14.619.312.984	151.076.190

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	186.623.579.185	215.226.794.606
- Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	6.066.163.280	5.964.006.889
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.166.403.912	16.446.472.723
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.230.972.342)	3.320.599.861
Cộng	208.625.174.035	240.957.874.079

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.075.680.764	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	588.827.480	410.485.094
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	789.979.453	3.961.602.192
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	262.861.241	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	139.879.072	-
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	431.669.500	-
Cộng	4.288.897.510	4.372.087.286

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí lãi vay	13.622.242.046	4.681.121.092
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	285.526.196	1.774.983.839
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	290.413.391
- Chi phí khác	450.934.778	-
Cộng	14.358.703.020	6.746.518.322

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nhân công	12.626.405.757	11.554.442.981
- Chi phí vật liệu, CCDC	1.175.408.163	637.327.799
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.129.058.218	1.069.066.508
- Chi phí bảo hành sản phẩm	(525.527.776)	3.583.504.762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.999.502.490	6.712.526.162
- Các chi phí khác	3.447.487.443	1.491.996.591
Cộng	26.852.334.295	25.048.864.803

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	16.014.190.932	9.876.334.504
- Chi phí vật liệu quản lý	528.500.941	502.901.147
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.281.207	379.610.937
- Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	1.290.293.035	2.834.911.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.428.214.010	3.375.698.887
- Các chi phí khác	3.517.164.467	4.394.813.586
Cộng	26.082.644.592	21.364.270.510

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	400.500.000	6.158.828.169
- Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.146.743.259	1.274.616.464
- Khác	311.863.336	1.983.287
Cộng	5.859.106.595	7.435.427.920

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	23.094.209	121.830.401
- Các khoản khác	229.286.207	577.163.431
- Chi phí bán CCDC	264.487.275	-
Cộng	516.867.691	698.993.832

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.687.614.310	3.721.014.501
- Chi phí nhân công	33.632.712.587	26.477.445.742
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.185.359.589	12.554.463.549
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(1.466.207.083)	6.750.239.899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	23.411.334.015	22.455.491.428
Cộng	74.450.813.418	71.958.655.119

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Công ty mẹ	5.729.504.963	8.010.552.828
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	944.212.850	16.182.904
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.673.717.813	8.026.735.732

33. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	28.002.286.454	27.445.830.672
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	249	244
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	249	244

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành các lĩnh vực kinh doanh là bán hàng hóa, hoạt động liên kết thiết bị y tế và dịch vụ khác. Tập đoàn lập báo cáo theo các bộ phận kinh doanh này:

Kỳ này	Bán hàng hóa	Hoạt động liên kết thiết bị y tế	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	247.499.885.203	15.559.939.766	38.440.369.030	301.500.193.999
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	184.392.606.843	6.066.163.280	18.166.403.912	208.625.174.035
Tổng lãi kế toán trước thuế không phân theo bộ phận				35.212.474.471
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.038.157.123.949
Tổng tài sản				1.038.157.123.949
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				384.321.300.698
Tổng nợ phải trả				384.321.300.698
Tổng chi phí mua TSCĐ				-
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn				16.463.717.636

Kỳ trước	Bán hàng hóa VND	Hoạt động liên kết thiết bị y tế VND	Cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Tập đoàn VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	272.155.980.311	16.470.568.586	28.805.500.605	317.432.049.502
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	218.547.394.467	5.964.006.889	16.446.472.723	240.957.874.079
Tổng lãi kế toán trước thuế không theo bộ phận				34.423.043.162
Tài sản không phân bổ				1.071.950.679.281
Tổng tài sản				1.071.950.679.281
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				445.319.045.730
Tổng nợ phải trả				445.319.045.730
Tổng chi phí mua TSCĐ				21.944.114.156
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn				13.196.691.497

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
2	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
4	Công ty Cổ phần Tasco	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
5	Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
6	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
7	Công ty Cổ phần Du thuyền Savico Đà Nẵng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
9	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
10	Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Bên liên quan của người nội bộ Công ty

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.083.200	-
Công ty Cổ phần Tasco	23.083.200	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	98.703.702	-
Công ty Cổ phần Tasco	98.703.702	-

Lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chức vụ		
Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/4/2026)	220.900.000	-
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/4/2026)	522.000.000	220.000.000
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/4/2025)	-	442.000.000
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/1/2026)	488.818.182	-
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1/4/2025)	-	330.500.000
	1.231.718.182	992.500.000

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Căn cứ Nghị quyết số 2104/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VMPI ngày 21/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã thông qua việc không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2026.

35.2 THÔNG TIN VỀ VIỆC TRÌNH BÀY TÊN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ VÀ LƯƠNG, THÙ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tập đoàn sử dụng ký hiệu thay thế để trình bày tên của các đơn vị được Tập đoàn đầu tư, cũng như thông tin thù lao, thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc sử dụng các ký hiệu thay thế này không làm thay đổi giá trị, bản chất và các thông tin tài chính có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc không công bố tên cụ thể của các đối tượng và cá nhân nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng của người sử dụng Báo cáo tài chính trong việc hiểu và đánh giá các thông tin tài chính được trình bày.

36. CAM KẾT KHÁC

Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê văn phòng, thuê kho của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Từ 1 năm trở xuống	7.231.826.584	4.705.076.148
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.225.408.798	10.615.240.000
- Trên 5 năm	4.074.840.000	6.417.873.000
Cộng	25.532.075.382	21.738.189.148

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 8 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam đã thông qua nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 10.8/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VMPI. Theo đó, HĐQT đã thông qua việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 8 năm 2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kể từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Đây là thay đổi về phân loại trình bày, không ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ, kết quả hoạt động kinh doanh hay lưu chuyển tiền tệ của kỳ so sánh. Ngoài nội dung nêu trên, việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu nào khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu kỳ trước. Chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo thông tư 43			Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Thay đổi
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền (VND)	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền (VND)	
A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	13.815.882.222	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13.656.209.949	159.672.273
Phải thu ngắn hạn khác	135	275.102.054.268	Phải thu ngắn hạn khác	136	275.286.802.244	(184.747.976)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	4.601.391.492	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.576.315.789	25.075.703

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Ngọc Cương